

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**C3 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2020/DS-PT

Ngày: 06-8-2020

V/v tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ
do người chết để lại.

**NHÂN DANH
NƯỚC C3 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Việt Minh

Các Thẩm phán: - Ông Nguyễn Phúc

- Bà Đoàn Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2020/TLPT-DS ngày 26 tháng 5 năm 2020, về việc “*Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ2 có kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 119/2020/QĐ-PT ngày 29 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966. Địa chỉ: tổ 4, thôn 2 xã N, huyện Đ2, tỉnh Bình Thuận.

1.2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1962. Địa chỉ: số 81 đường A, KP 8, TT. B, huyện Đ2, tỉnh Bình Thuận.

1.3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1984. Địa chỉ: đường Y, tổ 3, khu phố 5, thị trấn B, huyện Đ2, tỉnh Bình Thuận.

1.4. Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1974. Địa chỉ: tổ 1, khu phố 2, thị trấn B1, huyện Đ2, tỉnh Bình Thuận.

1.5. Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1967. Địa chỉ: số nhà 134, đường B2, khu phố 7, thị trấn B, huyện Đ2, tỉnh Bình Thuận.

1.6. Bà Nguyễn Thị Ánh M, sinh năm 1966. Địa chỉ: số nhà 82, đường A2, khu phố 8, thị trấn B, huyện Đ2, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn*: Ông Vũ Duy M1, sinh năm 1970.

Địa chỉ: số 208 đường B3, khu phố 3, thị trấn B, huyện Đ2, tỉnh Bình Thuận.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Bà Phạm Thị L2, sinh năm 1967 (vợ ông T). Địa chỉ: tổ 4, thôn 2 xã N, huyện Đ2, tỉnh Bình Thuận.

3.2. Ông Trần Chí T1, sinh năm 1960 (chồng bà Đ). Địa chỉ: số 81 đường A, KP 8, TT. B, huyện Đ2, tỉnh Bình Thuận.

3.3. Ông Võ Thành Đ1, sinh năm 1966 (chồng bà L). Địa chỉ: số nhà 134 đường B2, khu phố 7, thị trấn B, huyện Đ2, tỉnh Bình Thuận.

3.4. Ông Đoàn Xuân V, sinh năm 1978 (chồng bà L1). Địa chỉ: đường Y, tổ 3, khu phố 5, thị trấn B, huyện Đ2, tỉnh Bình Thuận.

3.5. Ông Trần Văn T2, sinh năm 1967 (chồng bà M). Địa chỉ: số nhà 82 đường A2, khu phố 8, thị trấn B, huyện Đ2, tỉnh Bình Thuận.

3.6. Ông Nguyễn Tấn T3, sinh năm 1975 (chồng bà C). Địa chỉ: tổ 1, khu phố 2, thị trấn B1, huyện Đ2, tỉnh Bình Thuận.

3.7. Bà Vũ Thị H. Địa chỉ: đội 14, thôn A3, xã Y1, huyện D, tỉnh Hà Nam.

3.8. Bà Lê Thị X. Địa chỉ: đội 8A, thôn Thận Trại, xã Y1, huyện D, tỉnh Hà Nam.

3.9. Ngân hàng TMCP C1. Địa chỉ: Số 02 đường N2, TP. P, tỉnh Bình Thuận.

3.10. Ngân hàng TMCP V1. Địa chỉ: Tòa nhà Credit, số 144 đường C3, Q. B4. TP. Hồ Chí Minh.

3.11. Chị Vũ Thị H1, sinh năm 1996; cháu Vũ Thị H2, sinh năm 2004 và cháu Vũ Thị H3, sinh năm 2005 (con của ông M1 và bà K). Cùng địa chỉ: số 208 B3, khu phố 3, thị trấn B, huyện Đ2, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo pháp luật của cháu H2 và cháu H3: Ông Vũ Duy M1, là cha ruột của cháu H2, cháu H3.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Vũ Duy M1.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ2, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/5/2018, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị K là anh em ruột. Khi bà K còn sống, do hoàn cảnh khó khăn nên bà K đã mượn của ông nhiều lần tiền, cụ thể: ngày 30/02/2014 mượn 40.000.000 đồng, ngày 10/8/2014 mượn 50.000.000 đồng, ngày 02/02/2016 tiếp tục mượn thêm 7.000.000 đồng. Ngoài ra, chồng bà K là ông Vũ Duy M1 có mượn thêm 12.000.000 đồng. Như vậy, vợ chồng bà K đã mượn của ông tổng cộng 109.000.000

đồng. Số nợ trên ông T đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng bà K không trả. Đơn khởi kiện, ông T yêu cầu vợ chồng bà K phải trả cho vợ chồng ông số tiền gốc 109.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Nay bà K đã chết nên ông T yêu cầu ông Vũ Duy M1 phải trả số tiền trên. Quá trình tham gia tố tụng, ông T đã nộp cho Tòa án 01 bản gốc giấy mượn tiền viết tay không đề ngày tháng do bà Nguyễn Thị K xác lập.

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Trước đây khi còn sống, bà K có tham gia chơi hụi do bà Đ làm chủ hụi. Do cần tiền nên bà K đã hốt hụi trước và phải đóng hụi chết hàng tháng cho bà. Do không có tiền đóng hụi nên ngày 20/10/2016, bà K đã viết giấy nợ lại bà số tiền 20.000.000 đồng. Đơn khởi kiện bà Đ yêu cầu bà K trả nợ nhưng nay bà K đã chết nên bà yêu cầu ông Vũ Duy M1 phải trả nợ. Bà Đ tự nguyện cho bớt 5.000.000 đồng, chỉ yêu cầu trả lại số tiền gốc 15.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Quá trình tham gia tố tụng, bà Đ đã nộp cho Tòa án 01 bản gốc giấy mượn tiền viết tay đề ngày 20/10/2016 do bà Nguyễn Thị K xác lập.

Theo đơn khởi kiện ngày 18/5/2018 và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Trước đây, bà K có tham gia chơi hụi do bà L1 làm chủ hụi. Quá trình chơi hụi, bà K xin được hốt hụi trước và phải đóng hụi chết cho bà hàng tháng, đóng được một thời gian thì bà K bị bệnh nặng không đóng được nữa nên hai bên đã chốt nợ vào ngày 05/02/2015 với số tiền bà K còn nợ lại bà là 20.000.000 đồng. Số tiền trên bà đã yêu cầu bà K trả nhiều lần nhưng không được. Đơn khởi kiện, bà L1 yêu cầu vợ chồng bà K phải trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng. Nay bà K đã chết nên bà L1 yêu cầu ông Vũ Duy M1 phải trả số tiền trên. Quá trình tham gia tố tụng, bà L1 đã nộp cho Tòa án 01 bản sao giấy mượn tiền viết tay đề ngày 05/02/2015 do bà Nguyễn Thị K xác lập.

Theo đơn khởi kiện ngày 04/5/2018 và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim C trình bày: Giữa bà và bà K là chị em ruột nên khi bà K còn sống, bà đã nhiều lần cho bà K vay tiền, cụ thể: ngày 07/3/2015 vay 40.000.000 đồng; ngày 23/7/2015 vay 15.000.000 đồng. Quá trình vay, bà K đã trả được 4.000.000 đồng tiền lãi. Đơn khởi kiện, bà C yêu cầu vợ chồng bà K phải trả cho vợ chồng bà số tiền gốc 55.000.000 đồng. Nay bà K đã chết nên bà yêu cầu ông M1 phải trả khoản tiền trên cho vợ chồng bà. Bà C không yêu cầu tính lãi. Quá trình tham gia tố tụng, bà C đã nộp cho Tòa án 01 bản gốc và 01 bản sao giấy mượn tiền không đề ngày tháng do bà K xác lập.

Theo đơn khởi kiện ngày 02/5/2018 và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị L1 trình bày: Do quen biết nên từ năm 2015 đến năm 2016, bà K đã 02 lần mượn tiền của bà với số tiền 50.000.000 đồng. Ngoài ra, bà K còn tham gia nhiều chân hụi do bà làm chủ và nợ lại tiền hụi bà tổng cộng 149.110.000 đồng. Như vậy tính cả 02 khoản nợ thì bà K nợ bà tổng cộng 199.110.000 đồng. Đơn khởi kiện, bà L yêu cầu vợ chồng bà K

phải trả số tiền 199.110.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bà L đã rút lại yêu cầu đối với 04 giấy nợ với tổng số tiền 125.000.000 đồng, bà L chỉ yêu cầu giải quyết 02 khoản nợ hui là 74.110.000 đồng. Nay bà K đã chết nên bà L yêu cầu ông Vũ Duy M1 phải trả cho vợ chồng bà số tiền trên. Bà L không yêu cầu tính lãi. Quá trình tham gia tố tụng, bà L đã nộp cho Tòa án 02 bản gốc và 04 bản sao giấy mượn tiền viết tay do bà Nguyễn Thị K xác lập.

Theo đơn khởi kiện ngày 10/5/2018 và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh M trình bày: Do quen biết nên ngày 08/6/2016, bà đã cho bà K vay 12.000.000 đồng. Bà K đã trả được 1.500.000 đồng. Đơn khởi kiện bà M yêu cầu vợ chồng bà K phải trả số tiền trên. Nay bà K đã chết nên bà M yêu cầu ông Vũ Duy M1 phải trả cho vợ chồng bà số tiền 10.500.000 đồng. Bà M không yêu cầu tính lãi. Quá trình tham gia tố tụng, bà M đã nộp cho Tòa án 01 bản gốc giấy mượn tiền viết tay do bà Nguyễn Thị K xác lập.

Tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Vũ Duy M1 trình bày: Ông M1 thừa nhận 03 khoản nợ chung của vợ chồng ông vay tại 03 ngân hàng gồm Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đ2, Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và Ngân hàng TMCP C1. Đồng thời, ông M1 thừa nhận có nợ ông Nguyễn Văn T tiền gổ tràm 9.000.000 đồng. Còn các khoản nợ khác ông không ký nhận nợ nên không công nhận và không đồng ý trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ2 đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 217, Điều 218, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014, tuyên xử:

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị K và ông Vũ Duy M1 trả số tiền 20.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn gồm: ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Kim C, bà Phạm Thị L1 và bà Nguyễn Thị Ánh M.

- Buộc ông Vũ Duy M1 phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L2 9.000.000 đồng.

- Buộc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị K gồm: ông Vũ Duy M1, chị Vũ Thị H1, cháu Vũ Thị H2 và cháu Vũ Thị H3 phải liên đới trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L2 100.000.000 đồng; trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Đ và ông Trần Chí T1 15.000.000 đồng; trả cho vợ chồng

bà Phạm Thị L1 và ông Võ Thành Đ1 74.110.000 đồng; trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim C và ông Nguyễn Tấn T3 55.000.000 đồng; trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Ánh M và ông Trần Văn T2 10.500.000 đồng.

Xác định nghĩa vụ trả nợ cụ thể như sau: Ông M1, chị Hồng, cháu H2 và cháu H3, mỗi người phải trả cho vợ chồng ông T 25.000.000 đồng; trả cho vợ chồng bà Đ 3.750.000 đồng; trả cho vợ chồng bà L 18.527.500 đồng; trả cho vợ chồng bà C 13.750.000 đồng; trả cho vợ chồng bà M 2.625.000 đồng.

Ông M1, chị Hồng, cháu H2 và cháu H3 chỉ phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản (trả nợ) cho những người có tên nêu trên trong phạm vi di sản của bà Nguyễn Thị K chết để lại.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 25 tháng 02 năm 2020, bị đơn ông Vũ Duy M1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 21 tháng 02 năm 2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ2 có Quyết định số 01/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo ông Vũ Duy M1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã có nhiều vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng: Chưa thu thập đầy đủ chứng cứ để xác định đây là nghĩa vụ riêng của bà Nguyễn Thị K hay còn liên quan đến ông Vũ Duy M1; chưa xác định người chết có để lại di sản hay không nhưng vẫn buộc những người thừa kế phải thực hiện việc trả nợ là trái quy định tại Điều 615 Bộ luật dân sự; việc sửa chữa, bổ sung bản án trái quy định tại khoản 1 Điều 615 Bộ luật dân sự... Những thiếu sót, vi phạm nêu trên của cấp sơ thẩm đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ2 và giao hồ sơ cho Tòa án sơ thẩm thụ lý, giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Ngày 20 tháng 4 năm 2018, bà Nguyễn Thị K có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Vũ Duy M1. Ngày 04 tháng 5 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện Đ2 tiến hành thụ lý vụ án. Các quan hệ pháp luật được thụ lý, giải quyết gồm: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn và nợ chung. Đương sự trong vụ án

được xác định gồm bà Nguyễn Thị K là nguyên đơn, ông Vũ Duy M1 là bị đơn và các tổ chức, cá nhân tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Trong thời gian Tòa án đang giải quyết vụ án, ngày 15 tháng 02 năm 2019 bà Nguyễn Thị K chết.

Ngày 08 tháng 8 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện Đ2 có Quyết định số 01/2019/QĐST-DS, tách vụ án dân sự thụ lý số 168/2028/TLST-HNGĐ thành 02 vụ án gồm: vụ án thụ lý số 168/2018/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 5 năm 2018 và vụ án thụ lý số 223/2019/TLST-DS, ngày 08 tháng 8 năm 2019.

Quan hệ pháp luật trong vụ án thụ lý số 223/2019/TLST-DS, ngày 08 tháng 8 năm 2019 được Tòa án nhân dân huyện Đ2 xác định là “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Đương sự trong vụ án gồm 13 tổ chức, cá nhân tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án thụ lý số 168/2028/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 5 năm 2018 trở thành nguyên đơn; ông Vũ Duy M1 và các con của bà Nguyễn Thị K là bị đơn; có 02 tổ chức tín dụng và vợ (chồng) của các nguyên đơn và một số cá nhân khác, tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Sau 04 lần tách vụ án, vụ án thụ lý số 223/2019/TLST-DS, ngày 08 tháng 8 năm 2019 được Tòa án nhân dân huyện Đ2 xét xử sơ thẩm bằng Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 07 tháng 02 năm 2020.

[2] Xét kháng cáo của ông Vũ Duy M1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ2, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm sau khi có quyết định tách vụ án đã xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là “*Hợp đồng vay tài sản*”. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định lại quan hệ pháp luật cần giải quyết là “*Tranh chấp đồng vay tài sản và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại*”. Việc xác định quan hệ pháp luật của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa chính xác. Bởi lẽ, việc bà K chết, đã làm phát sinh một quan hệ pháp luật mới đó là việc thực hiện nghĩa vụ do bà K để lại. Cho nên trong trường hợp này, các hợp đồng vay tài sản của bà K được sử dụng làm căn cứ để xác định nghĩa vụ do bà K chết để lại. Do vậy, quan hệ pháp luật cần giải quyết là “*Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại*”.

[2.2] Điều 614, Bộ luật dân sự quy định: “*Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*”.

Như vậy, kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2019 những người thừa kế của bà Nguyễn Thị K có các quyền, nghĩa vụ tài sản do bà K để lại.

Điều 615, Bộ luật dân sự quy định việc thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại:

“*1. Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.*”

2. Trường hợp di sản chưa được chia thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện theo thỏa thuận của những người thừa kế trong phạm vi di sản do người chết để lại.

3. Trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

“Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại” phải được hiểu là, chỉ khi được hưởng thừa kế thì người thừa kế mới phải thực hiện nghĩa vụ tài sản của người chết. Nếu không được hưởng thừa kế thì họ không phải thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại. Trong vụ án này, mặc dù chưa xác định bà Nguyễn Thị K chết có để lại di sản hay không, nếu có thì những di sản gì, trị giá bao nhiêu tiền, di sản có đủ để người thừa kế thực hiện nghĩa vụ hay không... nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn buộc những người thừa kế phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ về tài sản của bà Nguyễn Thị K là thiếu căn cứ.

[3] Theo hồ sơ vụ án, ngoài những đương sự đã được Tòa án buộc những người thừa kế của bà Nguyễn Thị K thực hiện nghĩa vụ về tài sản, còn có nhiều tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến nghĩa vụ về tài sản của bà Nguyễn Thị K đã được Tòa án tách ra giải quyết riêng theo 04 quyết định tách vụ án. Việc tách vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là không phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 42 Bộ luật tố tụng dân sự. Bởi lẽ, tất cả các đương sự trong vụ án này đều có chung yêu cầu buộc người thừa kế của bà Nguyễn Thị K phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do bà K chết để lại. Hơn nữa, việc tách vụ án sẽ dẫn đến vụ án giải quyết trước, sẽ được thi hành án trước; vụ án giải quyết sau, sẽ được thi hành án sau làm ảnh hưởng đến quyền lợi của những người được thi hành án sau. Bên cạnh đó còn phải tính đến trường hợp nếu di sản của bà K để lại ít hơn nghĩa vụ tài sản của bà K thì di sản sẽ được chia đều theo tỷ lệ cho những người có quyền.

[4] Những thiếu sót, vi phạm nêu trên của cấp sơ thẩm đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, nhưng Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Cho nên, cần phải hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án sơ thẩm thụ lý, giải quyết lại vụ án theo hướng:

- Xác định nghĩa vụ: căn cứ phát sinh nghĩa vụ là các “*hợp đồng vay tài sản*” được xác lập trong thời kỳ hôn nhân nên cần phải xác định đây là nghĩa vụ riêng của bà Nguyễn Thị K hay còn liên quan đến ông Vũ Duy M1.

- Xác định số di sản do bà Nguyễn Thị K chết để lại, xác định người phải thực hiện nghĩa vụ... trên cơ sở đó mới có căn cứ để buộc hoặc không buộc những người thừa kế phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản của bà Nguyễn Thị K.

- Để tránh trường hợp di sản của bà Nguyễn Thị K để lại ít hơn nghĩa vụ tài sản của bà K, tất cả những người có yêu cầu người thừa kế của bà Nguyễn Thị K thực hiện nghĩa vụ tài sản do bà K chết để lại cần phải được giải quyết trong cùng một vụ án.

[5] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án. Về án phí dân sự phúc thẩm, do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Duy M1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ2.

- Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ2.

- Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ2 giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Ông Vũ Duy M1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho ông Vũ Duy M1 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003473 ngày 02/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ2.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND huyện Đ2;
- VKSND huyện Đ2;
- Chi cục THADS huyện Đ2;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Võ Việt Minh